

UNIT 2:**LIFE IN THE COUNTRYSIDE****A CLOSER LOOK 2+ COMMUNICATION****I/ NEW WORDS:****A CLOSER LOOK 2**

1. jump /dʒʌmp/
2. expect /ɪk'spekt/
3. frequently /'fri:.kwənt.li/
4. extremely /ɪk'stri:m.li/

COMMUNICATION

1. compliment /'kɒm.plɪ.mənt/
2. advert /'æd.vɜ:t/
3. situate
4. observe /əb'zɜ:v/
5. local /'ləʊ.kəl/
6. speciality /,speʃ.i'æl.ə.ti/
7. value /'væl.ju:/
8. valuable /'væl.jə.bəl/
9. lighthouse
10. ferry /'fer.i/
11. similarity ,sɪm.ɪ'lær.ə.ti/
12. differ /'dɪf.ər/
13. difference /'dɪf.ər.əns/
14. different /'dɪf.ər.ənt/

A CLOSER LOOK 2

- (v) : nhảy
- (v): mong chờ, trông đợi
- (adv): thường xuyên
- (adv: : rất, vô cùng

COMMUNICATION

- (n) : lời khen
- (n): sự quảng cáo
- (v): tọa lạc, đặt ở vị trí
- (v): quan sát, theo dõi
- (adj): (thuộc)địa phương
- (n): đặc sản
- (n): giá trị
- (adj): có giá trị
- (n): đèn biển, hải đăng
- (n): phà
- (n): sự giống nhau
- (v): khác, không giống
- (n) : sự khác nhau
- (adj): khác nhau

